

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA Ở VIỆT NAM: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN

Bùi Đức Triệu

Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: triebd@neu.edu.vn

Ngày nhận: 4/8/2017

Ngày nhận bản sửa: 28/8/2017

Ngày duyệt đăng: 25/9/2017

Tóm tắt:

Xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần có sự quản lý và hoạch định chính sách kinh tế xã hội ở tầm vĩ mô của nhà nước, một trong các công cụ quan trọng của nó là Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia do Chính phủ ban hành. Kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu này ở Việt Nam trong thời gian qua cho thấy ngoài những ưu điểm là làm tăng số lượng và chất lượng của các chỉ tiêu thống kê, tăng tính hội nhập quốc tế, còn một số hạn chế về quy mô, chuẩn mực, về phân tổ, kỳ hạn công bố và phương pháp tính của một số chỉ tiêu trong hệ thống. Từ thực tế đó, bài viết khuyến nghị hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ở Việt Nam theo hướng: rà soát giảm các chỉ tiêu có tính chuyên ngành, bổ sung một số chỉ tiêu quan trọng, tách gộp một số chỉ tiêu, chuẩn hóa tên gọi, kỳ công bố, phương pháp thu thập, tính toán một số chỉ tiêu theo hướng hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Chỉ tiêu, Hệ thống chỉ tiêu, Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Thống kê.

The system of national statistical indicators in Vietnam: performance results and recommendation for improvement

Abstract:

The development of a socialist-oriented market economy requires the management and planning of socio-economic policies at the macro level. One of important tools is the System of National Statistical Indicators issued by the Government. The performance of this Indicator System in Vietnam in recent years has shown that apart from the advantages of increasing the quantity and quality of statistical indicators, increasing international integration, there are still some disadvantages in terms of size, standard, classification, announcement periodicity and calculation method of some indicators in the system. Based on that fact, this paper provides some recommendations to improve the Vietnam National Statistical Indicator System in the direction of reducing the specialized indicators, adding some important indicators, splitting some indicators, standardization of names, announcement periods, collection and calculation methods of some indicators toward international integration.

Keywords: Indicator; indicator system; national statistical indicator system; statistics.

1. Mở đầu

Là công cụ của nhận thức và quản lý, thống kê học ra đời và phát triển theo nhu cầu của hoạt động thực tiễn, từ thấp đến cao cùng với sự phát triển của

xã hội loài người, một quá trình tích lũy từ giản đơn đến phức tạp, đúc kết dần tạo thành lý luận khoa học thống kê. Ngày nay, trong điều kiện phát triển của kinh tế thị trường và toàn cầu hóa, vai trò của thống

kê ngày càng trở nên quan trọng và cụ thể. Trong cơ chế thị trường, yêu cầu thông tin nhanh, chính xác lại càng quan trọng đối với quản lý sản xuất kinh doanh ở tầm vi mô cũng như vĩ mô. Đặc biệt, tổ chức và quản lý kinh tế ở tầm vĩ mô đòi hỏi những thông tin kinh tế xã hội tổng hợp, thu được từ nhiều nguồn khác nhau phục vụ hoạch định các chính sách kinh tế xã hội. Để có được những thông tin kinh tế xã hội tổng hợp đó, đòi hỏi phải xây dựng, thu thập và tổng hợp được một hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh đầy đủ các mặt, các đặc điểm cơ bản, trọng yếu của tổng thể nền kinh tế và xã hội.

Xuất phát từ vai trò quan trọng này, trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã lần lượt ban hành nhiều hệ thống chỉ tiêu thống kê để đáp ứng nhu cầu của quản lý, quản trị và hoạch định chính sách ở cả tầm vi mô và vĩ mô. Một trong các hệ thống chỉ tiêu đó là Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011): “Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là tập hợp các chỉ tiêu thống kê chủ yếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm thu thập thông tin thống kê hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia”. Thủ tướng Chính phủ (2005) đã ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia với 274 chỉ tiêu và đến năm 2010 thì nâng lên 350 chỉ tiêu. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở phân công, phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, chế độ báo cáo thống kê và chương trình khác có liên quan đến hoạt động thống kê.

Cùng với thời gian, các hiện tượng kinh tế xã hội luôn biến động và Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia cũng cần được đánh giá tình hình thực hiện và hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Nội dung bài viết tập trung phân tích, đánh giá việc thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia năm 2010 ở Việt Nam, làm rõ nguyên tắc xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê, các nguồn thông tin thống kê, phản ánh kết quả thực hiện trong 5 năm 2011-2015, đánh giá ưu nhược điểm và khuyến nghị hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu này.

2. Một số vấn đề chung về Hệ thống chỉ tiêu thống kê

2.1. Khái niệm và nguyên tắc xây dựng

Chỉ tiêu thống kê phản ánh lượng gắn với chất của các mặt, các tính chất cơ bản của hiện tượng kinh tế xã hội số lớn trong thời gian và địa điểm

cụ thể. Theo Phan Công Nghĩa & Bùi Đức Triệu (2012), “Chỉ tiêu thống kê có hai mặt khái niệm và mức độ, khái niệm có nội dung là định nghĩa và giới hạn về thuộc tính, thời gian và không gian, mức độ phản ánh quy mô, cường độ của hiện tượng và được đo bằng các thang đo khác nhau. Chỉ tiêu thống kê thường mang tính tổng hợp, phản ánh mặt lượng của nhiều đơn vị, nhiều hiện tượng cá biệt”.

Theo Trần Thị Kim Thu (2012) khẳng định: “Hệ thống chỉ tiêu thống kê là tập hợp nhiều chỉ tiêu phản ánh những đặc điểm, các tính chất quan trọng, các mối liên hệ chủ yếu của hiện tượng (hay quá trình kinh tế xã hội)”. Các mối liên hệ chủ yếu ở đây bao gồm liên hệ trong và liên hệ ngoài, liên hệ trong là liên hệ các mặt của hiện tượng, liên hệ ngoài là liên hệ giữa hiện tượng nghiên cứu và các hiện tượng khác liên quan. Trong nghiên cứu và quản lý kinh tế xã hội, hệ thống chỉ tiêu có vai trò rất quan trọng, cho phép lượng hóa các mặt quan trọng nhất, các mối liên hệ cơ bản của các hiện tượng và quá trình kinh tế xã hội, làm cơ sở cho nhận thức và quản lý một cách đúng đắn và hiệu quả. Theo Phan Công Nghĩa & Bùi Đức Triệu (2012) thì việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê cần đảm bảo các nguyên tắc sau:

2.1.1. Tính hướng đích

Hệ thống chỉ tiêu phải phù hợp và đáp ứng được mục đích nghiên cứu. Theo nguyên tắc này, hệ thống chỉ tiêu phải phản ánh được các mặt, các khía cạnh khác nhau của nền kinh tế, biểu hiện bằng các chỉ tiêu phản ánh hoạt động kinh tế, xã hội các chỉ tiêu này không chỉ biểu hiện bằng giá trị (tiền tệ) mà còn biểu hiện cả bằng hiện vật, không chỉ phản ánh quy mô khối lượng mà phản ánh cả chất lượng (tốc độ tăng, tỷ lệ,...). Nguyên tắc này giúp được các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý nhận thức được toàn diện và chính xác thực trạng kinh tế từ đó có những quyết sách phù hợp.

2.1.2. Tính hệ thống

Các chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu phải có mối quan hệ hữu cơ với nhau và được sắp xếp một cách logic khoa học. Trong hệ thống phải có các chỉ tiêu chung mang tính tổng hợp, phải có các chỉ tiêu riêng phản ánh bộ phận cấu thành, đồng thời phải có các chỉ tiêu phản ánh các nhân tố tác động. Tức là cho phép nghiên cứu cái chung và cái riêng một cách kết hợp và đặt chúng trong mối quan hệ biện chứng và quan hệ nhân quả, trong mỗi quan hệ tác động lẫn nhau tức là xác định các chỉ tiêu là các nhân tố ảnh

hường và xác định mức độ tác động cũng như hướng tác động của các mối quan hệ đó. Đảm bảo nguyên tắc này giúp các nhà quản lý có nhận thức toàn diện, chi tiết và khoa học thực trạng nền kinh tế và có những định hướng phát triển phù hợp.

2.1.3. Tính khả thi

Nguyên tắc này phản ánh tính thực tiễn của hệ thống chỉ tiêu. Hệ thống chỉ tiêu được xây dựng phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế xã hội, lựa chọn các chỉ tiêu để xây dựng nên hệ thống không phải chỉ logic về mặt lý thuyết khoa học, tức là theo các quan điểm của lý thuyết phát triển mà phải dựa vào thực tiễn phát triển của từng địa phương, từng quốc gia. Từ đó xem xét, lựa chọn và xác định tính khả thi của các chỉ tiêu đưa vào hệ thống.

2.1.4. Tính hiệu quả

Hệ thống chỉ tiêu cần được xây dựng một cách có hiệu quả nhất, phù hợp với điều kiện nhân tài vật lực, tức là với chi phí thấp nhất mà vẫn đạt được mục tiêu. Đây là một trong các nguyên tắc cơ bản, đòi hỏi việc xây dựng phải tính đến tính hiệu quả, phải so sánh các phương án khác nhau từ đó lựa chọn phương án tối ưu để xác định chỉ tiêu đưa vào hệ thống.

2.1.5. Tính thích nghi

Trong điều kiện toàn cầu hoá, mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội đều có tính động cao đòi hỏi các chỉ tiêu phải đáp ứng được yêu cầu đó. Tính thích nghi của hệ thống chỉ tiêu thể hiện ở sự logic khoa học trong việc điều chỉnh các mức độ của chỉ tiêu theo thời gian mà vẫn đáp ứng được yêu cầu của phát triển cũng như mục đích của các nhà quản lý.

Vận dụng các nguyên tắc trên trong xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia cần đáp ứng các yêu cầu cụ thể là: (1) Phản ánh được tình hình kinh tế xã hội của quốc gia; (2) Phù hợp với thực tiễn Việt Nam; và (3) Phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

2.2. Nguồn thông tin

Thông tin thống kê kinh tế xã hội được thu thập từ các nguồn khác nhau như các báo cáo thống kê theo luật định, báo cáo kế toán của các cơ quan, doanh nghiệp, các cuộc điều tra chuyên môn như điều tra dân số, điều tra mức sống dân cư, điều tra tài sản cố định,... Về cơ bản, ở Việt Nam có các loại thông tin kinh tế từ các nguồn sau:

- Thông tin từ các bộ, ban, ngành và các sở bao gồm: thông tin tổng hợp thu chi ngân sách nhà nước từ bộ sở tài chính, cơ quan thuế, kho bạc; thông tin

về tình hình xuất nhập khẩu và thuế nhập khẩu từ hải quan; thông tin về tín dụng từ ngân hàng nhà nước; thông tin từ các báo cáo thống kê định kỳ từ tổng cục thống kê, cục thống kê;

- Thông tin từ các cơ sở sản xuất kinh doanh theo chế độ hạch toán kế toán và chế độ báo cáo tài chính hiện hành do Bộ Tài chính quy định. Ví dụ chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp, chế độ báo cáo tài chính bảo hiểm, chế độ báo cáo tài chính với các tổ chức tín dụng;

- Thông tin của các doanh nghiệp ngân hàng từ các chế độ do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định;

- Thông tin của các doanh nghiệp nhà nước do Bộ Kế hoạch và đầu tư, Tổng cục thống kê ban hành như: chế độ báo cáo thống kê định kỳ doanh nghiệp nhà nước, các tổng công ty nhà nước;

- Thông tin của các đơn vị hành chính sự nghiệp do Bộ Tài chính ban hành như: chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã;

- Thông tin từ các cuộc tổng điều tra, điều tra định kỳ, điều tra thường xuyên hằng năm của Tổng cục thống kê như: tổng điều tra dân số và nhà ở, tổng điều tra nông nghiệp và nông thôn.

3. Kết quả thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giai đoạn 2011-2015

Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia năm 2010 bao gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê, danh mục chỉ tiêu thống kê gồm mã số, nhóm, tên chỉ tiêu; nội dung chỉ tiêu thống kê gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp. Theo đó, Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm thu thập 144 chỉ tiêu, các bộ, ngành thu thập 206 chỉ tiêu. Lộ trình thực hiện chia thành 03 giai đoạn: giai đoạn A thực hiện từ năm 2011, giai đoạn B thực hiện từ năm 2012-2014 và AB thực hiện đồng thời từ 2011 và sau 2015. Việc thực hiện phân theo 5 mức độ: (1) Chỉ tiêu được thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ; (2) Chỉ tiêu được thu thập, tổng hợp toàn bộ nhưng chưa công bố đầy đủ; (3) Chỉ tiêu được thu thập, tổng hợp toàn bộ nhưng chưa công bố; (4) Chỉ tiêu được thu thập, tổng hợp một phần và chưa công bố; và (5) Chỉ tiêu chưa được thu thập và từ năm 2011 đến 2015. Kết quả được trình bày tại Bảng 1.

Các Bảng 1 và 2 cho phép đánh giá tình hình thu thập, tổng hợp, công bố các chỉ tiêu thuộc Hệ thống

**Bảng 1. Kết quả thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia năm 2010
giai đoạn 2011-2015 theo bộ, ngành**

STT	Bộ, ngành	Số chỉ tiêu	Mức độ thực hiện				
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bộ Tài nguyên và Môi trường	23	9	-	-	9	5
2	Bộ Nội vụ	3	1	-	-	1	1
3	Bộ Y tế	18	11	-	-	6	1
4	Bộ Tư pháp	4	1	3	-	-	-
5	Tòa án nhân dân tối cao	2	2	-	-	-	-
6	Ban Tổ chức Trung ương Đảng	1	-	-	-	1	-
7	Văn phòng Quốc hội	1	-	-	-	1	-
8	Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội	1	-	-	-	1	-
9	Bộ Tài chính	21	13	-	-	8	-
10	Bộ Xây dựng	9	5	-	2	2	-
11	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10	-	-	10	-	-
12	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	8	-	-	-	8	-
13	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	5	5	-	-	-	-
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	19	10	-	-	4	5
15	Bộ Công thương	4	2	1	1	-	-
16	Bộ Giao thông vận tải	9	-	-	5	4	-
17	Bộ Thông tin truyền thông	9	2	4	-	1	2
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	10	-	-	-	-	10
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo	26	13	10	-	3	-
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7	1	-	2	2	2
21	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	2	2	-	-	-	-
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	6	2	2	2	-	-
23	Bộ Công an	8	3	-	1	-	4
24	Bộ Quốc phòng	2	1	-	1	-	-
Tổng số		206	82	20	23	51	30

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011) và tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê

chỉ tiêu thống kê quốc gia từ 2011-2015 theo một số góc độ như sau:

3.1. Theo mức độ thực hiện

Số chỉ tiêu đã thực hiện được toàn bộ (tính từ việc thu thập, tổng hợp đến công bố) đạt 46,6%, nếu tính chung cả số chỉ tiêu đã thực hiện được một phần thì tỷ lệ đạt được gần 90%. Đây là tỷ lệ được xem là cố gắng trong điều kiện của nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường; trong điều kiện cơ sở dữ liệu thống kê được hình thành từ hồ sơ hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, cơ sở dữ liệu của địa phương chưa được hình thành đầy đủ, cập nhật kịp thời, chính xác. Số chỉ tiêu đã thực hiện được một phần chiếm 42,3%, trong đó có 3 loại:

- Thứ nhất là các chỉ tiêu đã được thu thập, tổng hợp toàn bộ nhưng mới công bố được một số phân tử (hoặc quá chi tiết, hoặc trong điều kiện kỳ hạn ngắn chưa thể báo cáo đầy đủ) chiếm 13,7%;

- Thứ hai là các chỉ tiêu được thu thập, tổng hợp toàn bộ nhưng chưa công bố, do chưa đủ độ tin cậy, hoặc chưa phù hợp về thời điểm, như cán cân thanh toán quốc tế, dự trữ ngoại hối, nợ xấu ngân hàng, nợ công, nợ chính phủ, nợ nước ngoài... chiếm 11,4%;

- Thứ ba là các chỉ tiêu được thu thập, tổng hợp nhưng chưa đầy đủ chiếm 17,7%.

Có 39 chỉ tiêu chưa được thu thập, tổng hợp chiếm hơn 11% tổng số, đây là những chỉ tiêu có những hạn chế, bất cập như không phù hợp với thực tiễn, kém tính khả thi hoặc vì các lý do khác.

Bảng 2. Tổng hợp thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia năm 2010 giai đoạn 2011-2015

Mức độ thực hiện	Số chỉ tiêu	Phân theo lộ trình			Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	
		A	B	AB	Tổng cục thống kê	Bộ, ngành
TỔNG SỐ	350	298	34	18	144	206
1. Đã thực hiện được toàn bộ	163	150	5	8	81	82
2. Đã thực hiện một phần	148	121	17	10	54	94
- Thu thập, tổng hợp nhưng mới công bố được một số phân tử	48	41	2	5	28	20
- Thu thập, tổng hợp chỉ tiêu nhưng chưa công bố	40	30	8	2	17	23
- Thu thập, tổng hợp nhưng chưa đầy đủ	60	50	7	3	9	51
3. Chưa thu thập, tổng hợp	39	27	12	0	9	30

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011) và tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê

3.2. Theo lộ trình thực hiện

Nhóm A – tổng số cần thực hiện ngay trong năm 2011 là có 298 chỉ tiêu chiếm 85,1% so tổng số, có 150 chỉ tiêu được thực hiện toàn bộ đạt 50,3% so yêu cầu, nếu tính cả số chỉ tiêu đã thực hiện một phần, thì tỷ lệ đạt khá cao (90,9%) - cao hơn tỷ lệ tương ứng của tổng số; số chỉ tiêu chưa thu thập, tổng hợp chiếm tỷ lệ nhỏ (9,1%). Nhóm B – tổng số cần thực hiện là 34 chỉ tiêu, tỷ lệ thực hiện được toàn bộ chỉ tiêu của nhóm B đạt rất thấp (14,7%), nếu kể cả số chỉ tiêu đã thực hiện được một phần tỷ lệ có khá hơn (đạt 64,7%). Nhóm AB – tổng số cần thực hiện là 18 chỉ tiêu, tỷ lệ đã thực hiện được toàn bộ đạt khá cao (44,4%), nếu kể cả số đã thực hiện một phần thì tỷ lệ thực hiện đã đạt 100%- cao hơn cả tỷ lệ thực hiện tương ứng của nhóm A, như vậy lộ trình thu thập, tổng hợp của nhóm AB đã được thực hiện tốt.

3.3. Theo trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm 144 chỉ tiêu, đã thực hiện được 81 chỉ tiêu thực hiện đầy đủ chiếm 56,9%, tính gộp cả 54 chỉ tiêu thực hiện chưa đầy đủ thì tỷ lệ đạt gần 94%, đây là tỷ lệ khá cao, là kết quả đáng khích lệ, trong đó việc thực hiện nhóm B, AB không dễ dàng, chỉ còn 9 chỉ tiêu (6,3%) là chưa được thực hiện. 24 Bộ, ngành chịu trách nhiệm 206

chỉ tiêu, mức độ thực hiện được toàn bộ được 82 chỉ tiêu (39,8%) hơn 01 chỉ tiêu so với Tổng cục Thống kê nhưng thấp hơn về tỷ lệ. Tuy vậy, có một số bộ, ngành đạt 100% như: Tòa án nhân dân tối cao, Bảo hiểm xã hội, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 100%, một số Bộ, ngành đạt thấp như Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch 14,3%, Bộ Thông tin truyền thông 22,2%, Bộ Tư pháp 25%, Bộ Kế hoạch và Đầu tư 33,3%, Bộ Nội vụ 33,3%, Bộ Công an 37,5%; nhóm chỉ tiêu chưa thu thập, tổng hợp được chiếm 14,6%, cao hơn gấp đôi tỷ lệ tương ứng của Tổng cục Thống kê.

4. Đánh giá việc thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia năm 2010

4.1. Những ưu điểm và hiệu quả chủ yếu

Về cơ bản, Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia năm 2010 đã đáp ứng được các yêu cầu và mục đích của hoạt động thống kê, cụ thể là:

- Đáp ứng cơ bản yêu cầu đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng, quy hoạch, kế hoạch, chính sách quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội - môi trường;

- Đáp ứng cơ bản nhu cầu kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội - môi trường;

- Đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu sử dụng

thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân ở trong nước và quốc tế.

Một số hiệu quả cụ thể của việc thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia năm 2010 là:

- Niên giám thống kê chung hàng năm của cả nước và của nhiều bộ, ngành, tỉnh/thành phố, quận/huyện/thị xã/thành phố đã có nội dung đầy đủ, phong phú và chi tiết hơn so với trước, có nhiều chỉ tiêu, bảng biểu hơn;

- Báo cáo của Chính phủ trước các kỳ họp của Quốc hội có phần phụ lục với nhiều con số thống kê minh chứng, điều chưa từng có trong các báo cáo trước đây;

- Các tổ chức quốc tế (WB, IMF, ADB...) và các tổ chức khác của Liên hợp quốc đưa số liệu của Việt Nam vào các công bố của mình nhiều hơn trước, từ đó giúp nâng cao vị thế, hình ảnh và tính hội nhập quốc tế của nước ta nói chung và thống kê Việt Nam nói riêng.

4.2. Một số hạn chế, bất cập

4.2.1. Về quy mô

Số lượng chỉ tiêu 350 là quá nhiều so với yêu cầu của quản lý vĩ mô và quá tải cho việc thực hiện cũng như đảm bảo chất lượng số liệu, có tình trạng thừa, vừa thừa, vừa thiếu. Thừa một số chỉ tiêu chưa thật cần thiết so với nhu cầu sử dụng thông tin thống kê, nhất là của các cơ quan nhà nước ở tầm quốc gia; một số

chỉ tiêu thực tế Việt Nam chưa tính được; có nhiều chỉ tiêu có tính chất chuyên ngành của các bộ ngành; nhiều chỉ tiêu thứ cấp, có tính chất trung gian. Thiếu một số chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng, phát triển bền vững; thiếu một số chỉ tiêu so sánh quốc tế, mà Việt Nam chưa tự tính được, như tỷ giá sức mua tương đương (PPP), chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số phát triển giới, chỉ số bất bình đẳng;

4.2.2. Về phân tổ

Bên cạnh những phân tổ cần thiết và có thể quy định được hoặc đã được quy định nhưng cũng có một số phân tổ không thật cần thiết, hoặc chưa được quy định, thậm chí không thể quy định được, một số phân tổ không thể thực hiện được trong kỳ hạn ngắn;

4.2.3. Về kỳ hạn công bố

Bên cạnh những kỳ hạn phù hợp, cũng còn một số kỳ hạn có những hạn chế, bất cập như quá ngắn, ví dụ: chỉ tiêu “Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội” không thể có hàng quý, 6 tháng, 9 tháng; thậm chí đến cả năm cũng thiếu chính xác, nhất là đối với vốn đầu tư phát triển của khu vực ngoài nhà nước do không có cơ sở số liệu, kết quả điều tra thường bị chậm. Chỉ tiêu “Tỷ lệ nghèo” và một số chỉ tiêu liên quan đến đời sống dân cư 2 năm mới điều tra đời sống dân cư một lần, kết quả thường rất chậm.

4.2.4. Hạn chế khác

Bảng 3. Hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ở Việt Nam

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Hướng hoàn thiện
A	(1)	(2)	(3)
01. Đất đai, khí hậu, đơn vị hành chính			
6	0106	Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính	Sửa tên “Mực nước và lưu lượng nước một số sông chính”, bỏ cụm từ “lượng mưa”; sửa phân tổ.
7	0107	Mức thay đổi lượng mưa trung bình	Sửa tên “Lượng mưa và mức thay đổi lượng mưa trung bình”; thêm cụm từ “Lượng mưa”.
8	0108	Mức nước biển trung bình	Kết hợp chỉ tiêu 8 và 9 thành chỉ tiêu 8 “Mức nước biển trung bình”; sửa kỳ công bố 5 năm/lần thành 2 năm/lần.
02. Dân số			
14	0204	Tỷ lệ giới tính của dân số	Thêm phân tổ theo giới tính.
20	0210	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	Kết hợp chỉ tiêu 20 và 21 thành chỉ tiêu 20 “Tỷ suất chết của trẻ em”.
21	0211	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	

03. Lao động			
30	0302	Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế.	Sửa tên: “Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế; sửa kỳ công bố là năm 1 lần vào 1/7.
	Bổ sung		Bổ sung: “Tỷ lệ lao động đang làm việc so với dân số từ 15 tuổi trở lên”.
39	0311	Năng suất lao động xã hội	Sửa đổi về phương pháp tính NSLĐ trong thực tế hiện nay cho thống nhất giữa NSLĐ chung và NSLĐ của các ngành.
04. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp			
58	0410	Giá trị tăng thêm trên 1 đồng giá trị TSCĐ của doanh nghiệp	Cần có phương án đánh giá lại TSCĐ theo giá của các năm nghiên cứu thì chỉ tiêu tính ra mới có ý nghĩa.
59	0411	Trang bị TSCĐ bình quân 1 lao động của doanh nghiệp	Cần có phương án đánh giá lại TSCĐ theo giá của các năm nghiên cứu thì chỉ tiêu tính ra mới có ý nghĩa.
60	0412	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp	Sửa tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn thành tỷ suất lợi nhuận tính theo chi phí sản xuất.
05. Đầu tư và xây dựng			
65	0503	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)	Chuẩn hóa khái niệm vốn đầu tư, củng cố phương pháp thu thập thông tin, thống nhất phạm vi tính toán vốn đầu tư giữa các năm, bảo đảm kỳ công bố năm 1 lần.
72	0510	Giá trị sản xuất xây dựng theo giá thực tế và giá so sánh	Khôi phục lại việc tính toán và công bố chỉ tiêu Giá trị sản xuất ngành xây dựng như những năm trước.
06. Tài khoản quốc gia			
77	0601	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sửa lại cách phân tổ thực tế đang áp dụng như phân tổ quy định hiện hành trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.
78	0602	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước	Sửa lại cách tính cơ cấu thực tế như hiện nay vì phân tổ chưa hợp lý.
79	0603	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Thay đổi tên gọi chỉ tiêu là Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh và chỉ số phát triển Tổng sản phẩm trong nước cho phù hợp với nội dung phản ánh.
80	0604	Tổng sản phẩm trong nước xanh (GDP xanh)	Sửa phương pháp tính toán cho phù hợp với thông lệ quốc tế.
92	0616	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp	Chú trọng hoàn thiện phương pháp luận, giải thích rõ bản chất của tốc độ tăng TFP, cách tính tốc độ tăng TSCĐ, tính các hệ số α và β để tính tốc độ tăng TFP, hướng dẫn cụ thể về nguồn thông tin và cách xử lý thông tin.
93	0617	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng chung	Chuẩn hóa một số thuật ngữ ở tên gọi chỉ tiêu và chú ý khi sử dụng chỉ tiêu này phải kết hợp chặt chẽ với tốc độ tăng.

08. Tiền tệ, chứng khoán và Kinh doanh bất động sản			
123	0818	Chỉ số chứng khoán	Chuẩn hoá tên gọi chỉ tiêu “Chỉ số giá chứng khoán” và có giải thích cụ thể hơn về chỉ số để nhiều người hiểu và vận dụng.
09. Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản			
134	0901	Giá trị sản xuất Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản	Tách thành 2 chỉ tiêu: “Giá trị sản xuất Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản theo giá thực tế” và “Giá trị sản xuất Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản theo giá so sánh”. Đồng thời khôi phục lại yêu cầu tính toán và công bố số liệu như những năm trước.
		Bổ sung	Bổ sung chỉ tiêu “Lao động làm việc bình quân trong Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản”.
		Bổ sung	Bổ sung chỉ tiêu “Năng suất lao động trong Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản”
10. Công nghiệp			
160	1001	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tách thành 2 chỉ tiêu: “Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành” và “Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh”. Khôi phục việc tính toán và công bố số liệu về 2 chỉ tiêu này hàng năm trong niên giám của Tổng cục Thống kê.
		Bổ sung	Lao động bình quân làm việc trong ngành công nghiệp
		Bổ sung	Năng suất lao động trong ngành công nghiệp
16. Giáo dục và đào tạo			
244	1611	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học, tách tỷ lệ học sinh chuyên cấp	Tách thành 2 chỉ tiêu: “Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học” và “Tỷ lệ học sinh chuyên cấp”.
245	1612	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, tách bỏ học	Tách thành 2 chỉ tiêu: “Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban” và “Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học”
246	1613	Số người được xóa mù chữ, số học sinh bỏ túc văn hóa	Tách thành 2 chỉ tiêu: “Số người được xóa mù chữ” và “Số học sinh bỏ túc văn hóa”
		Bổ sung	Bổ sung chỉ tiêu :”Số năm đi học bình quân của dân số từ 24 tuổi”
17. Y tế và chăm sóc sức khỏe			
266	1703	Số bác sỹ, giường bệnh bình quân 10000 dân	Tách thành 2 chỉ tiêu: “Số bác sỹ bình quân 10000 dân” và
		Tách	“Số giường bệnh bình quân 10000 dân”
281	1718	Số người tàn tật	
282	1719	Số người tàn tật được trợ cấp	Kết hợp 2 chỉ tiêu 281 và 282 thành chỉ tiêu “Số người tàn tật” (trong đó có nội dung cụ thể là số người được trợ cấp)
283	1720	Tỷ lệ dân số hút thuốc	Sửa thành “Tỷ lệ dân số từ (bao nhiêu tuổi) hút thuốc”.
18. Văn hóa, Thể thao, Du lịch			
296	1811	Số lượt khách du lịch nội địa	Thay đổi phương pháp thu thập thông tin
		Bổ sung	Bổ sung chỉ tiêu “Ngày lưu trú bình quân một lượt khách”.

19. Mức sống dân cư			
307	1908	Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên và đột xuất	Sửa tên gọi “Số người được hỗ trợ xã hội” (Bỏ thường xuyên và đột xuất).
311	1912	Tỷ lệ hộ dân cư có một số đồ dùng lâu bền	Bỏ vì không có cơ sở xác định chính xác và hợp lý.
312	1913	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	Kết hợp 2 chỉ tiêu 312, 313 và 314 thành chỉ tiêu “Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch” (ở biểu mẫu sẽ ghi cụ thể thành thị, nông thôn và dân số nói chung)
313	1914	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch	
314	1915	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch	
20. Trật tự, An toàn xã hội và Tư pháp			
324	2007	Số người được trợ giúp pháp lý	Bỏ chỉ tiêu này vì không có cơ sở chắc chắn để xác định và thu thập thông tin
21. Bảo vệ rừng			
342	2116	Số tuổi khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn	Bỏ chỉ tiêu này vì không có cơ sở chắc chắn để xác định.

Ghi chú: TT, Mã, Nhóm, tên chỉ tiêu theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia năm 2010

Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông còn thiếu; triển khai và phối hợp triển khai giữa các cơ quan, đơn vị, về chế tài xử phạt các vi phạm, cũng còn nhiều hạn chế.

5. Khuyến nghị hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

Xuất phát từ các phân tích và hạn chế đã nêu trên của việc thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia năm 2010, để tiếp tục hoàn thiện hệ thống này trong thực tiễn, tác giả khuyến nghị:

- Rà soát toàn bộ hệ thống chỉ tiêu theo hướng: bỏ

các chỉ tiêu có tính chuyên ngành (dành cho quản lý cấp Bộ, ngành), các chỉ tiêu thứ cấp và các chỉ tiêu có tính khả thi thấp, tăng một số chỉ tiêu quan trọng và có tính hội nhập quốc tế (dùng cho so sánh quốc tế), về tổng thể cần giảm tổng số chỉ tiêu để đảm bảo chất lượng của thông tin thống kê;

- Rà soát, chuẩn hóa tên một số chỉ tiêu, sửa nội dung, phương pháp tính, bảo đảm nguồn thông tin, thay đổi cách phân tổ, kỳ công bố, tách ra và gộp lại một số chỉ tiêu. Đặc biệt hoàn thiện phương pháp tính một số chỉ tiêu quan trọng như GDP xanh, hệ số ICOR và chỉ số HDI.

Tài liệu tham khảo

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), *Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT quy định nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia*, ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2011.

Phan Công Nghĩa & Bùi Đức Triệu (2012), *Giáo trình Thống kê kinh tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

Thủ tướng Chính phủ (2005), Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2005.

Thủ tướng Chính phủ (2010), 43/2010/QĐ-TTg về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, ban hành ngày 2 tháng 6 năm 2010.

Trần Thị Kim Thu, *Giáo trình Lý thuyết thống kê*, 2012 Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.